

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG
DHG PHARMACEUTICAL JOINT-STOCK COMPANY
ĐƠN VỊ: Xưởng 1
Unit: Factory 1
Số:
No.:

YÊU CẦU NGƯỜI SỬ DỤNG USER REQUIREMENTS SPECIFICATION

THÔNG TIN CHUNG GENERAL INFORMATION	
1. Đơn vị đề xuất đầu tư Investment proposal unit	Xưởng 1 Factory 1
2. Đơn vị chuyên môn Specialized unit	Phòng Cơ điện MED
YÊU CẦU NGƯỜI SỬ DỤNG USER REQUIREMENTS SPECIFICATION	
3. Dự trù 1: Preparative order 1:	Bộ ống, bơm tá dược có kèm biến tần sử dụng cho máy trộn cao tốc 200kg – Xưởng 1 Piping and peristaltic pump with inverter used for 200kg high-speed mixer - Factory 1
3.1 Số lượng Quantity	01 bộ/ 01 bộ
3.2 Lý do Reason	☐ Mua mới. New
	☒ Mua thay thế. Replace.
3.3 Yêu cầu người sử dụng User requirements specification	☒ Chung loại: ống, bơm, khớp nối nhanh... Type: pipe, pump, clamp...
	Chi tiết: Bơm nhu động 621F/L đầu giảm tốc 625L và biến tần - Nguồn điện sử dụng: 230/400v 3pha 50Hz - Lưu lượng bơm: 6.9 lít - Tốc độ đầu bơm: 161 vòng/phút ở 50Hz - Áp suất bơm tối đa: 2 bar - Cấp độ chống bụi và nước: IP55 - Chi tiết kèm 1 theo hình Ống trong bơm: Omaprene TPE - Đường kính trong: ø16mm - Đường kính ngoài: ø24mm - Chiều dày ống: 4 mm - Quy cách đóng gói: 1 cuộn – 50 met (2 cuộn) - Chi tiết kèm 2 theo hình Detail: Peristaltic pump 621F/L đầu giảm tốc 625L - Power: 230/400V, 3 phase 50Hz - Pump flow rate: 6.9 liters

	- Pump speed: 161 revolutions per minute in 50 Hz - Maximum pump pressure: 2 bar - Dust and water resistance level: IP55 - Details attached 1 as per picture Pipe in the pump Omaprene TPE - Inner diameter: 16 mm - Outer diameter: 24 mm - Wall thickness: 4 mm - Packaging specification: 1 roll – 50 meters (2 roll) - Details attached 2 as per picture
	☒ Thời gian giao hàng: 4-6 tuần kể từ ngày xác nhận đặt hàng <i>Delivery time: 4-6 weeks from the date of order confirmation</i>
	☒ Bảo hành: 12 tháng (bơm nhu động) <i>Warranty: 12 months (peristaltic pump)</i>
	☒ CO (Chứng nhận xuất xứ) & CQ (Chứng nhận chất lượng) (nếu có) <i>CO (Certificate of Origin) & CQ (Certificate of quality) (if any)</i>
	☒ Giao hàng, đào tạo: Giao hàng và tại nhà máy TPT <i>Delivery, training: Deliver at TPT factory</i>

ĐƠN VỊ CHUYÊN MÔN
SPECIALIZED UNIT

Ngày/Date 10 tháng/month 04 năm/year 2025


Katsunori Osawa
 (Ký, ghi rõ họ tên)
(Sign, write full name)

ĐƠN VỊ ĐỀ XUẤT ĐẦU TƯ
INVESTMENT PROPOSAL UNIT

Ngày/Date 09 tháng/month 04 năm/year 2025

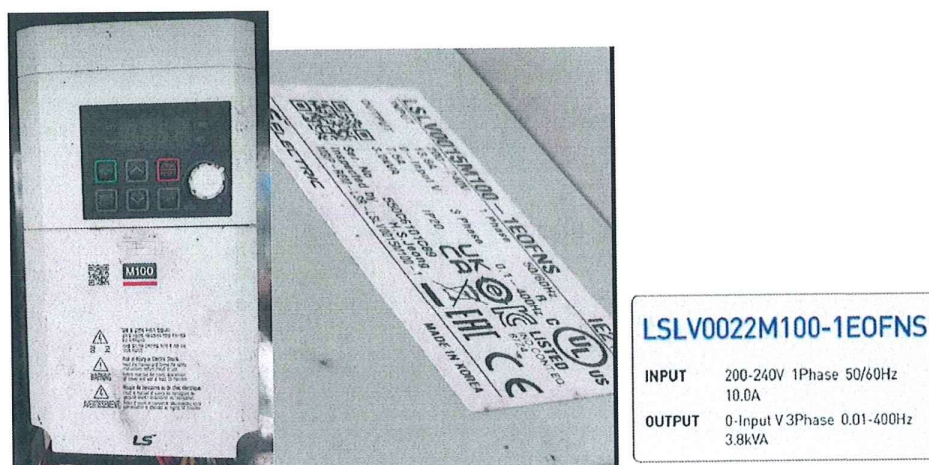
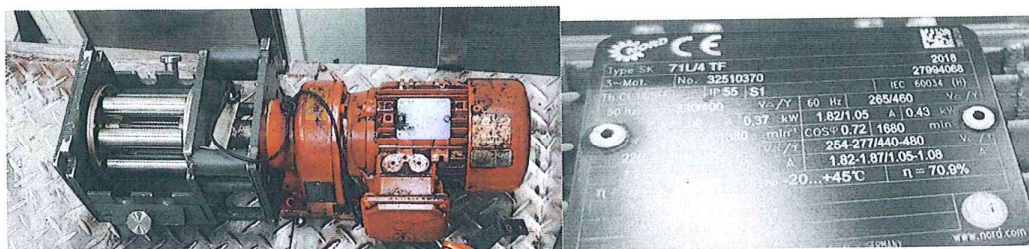

Lê Hữu Hạnh
 (Ký, ghi rõ họ tên)
(Sign, write full name)

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN
R&D DEPARTMENT

Ngày/Date 09 tháng/month 04 năm/year 2025


Trần Minh Luân
 (Ký, ghi rõ họ tên)
(Sign, write full name)

Đính kèm 1: bơm và biến tần (tham khảo)
Attached 1: pump and inverter (reference)



Đính kèm 2: ống (tham khảo)
Attached 2: pipe (reference)



15/32	12.0	25/32	20.0	5/32	901-152-60	701-152-60	4020-0120-300	8020-0120-300	5020-0120-300	601-152-60
1/2	12.70	11/16	17.46	3/32	901-153-60	701-153-60	4020-0120-400	8020-0120-400	5020-0120-400	601-153-60
1/2	12.70	3/4	19.05	1/8	901-194-60	701-194-60	4020-0127-238	8020-0127-238	5020-0127-238	601-194-60
1/2	12.70	7/8	22.22	3/16	901-173-60	701-173-60	4020-0127-317	8020-0127-317	5020-0127-317	601-173-60
1/2	12.70	1	25.40	1/4	901-195-60	701-195-60	4020-0127-476	8020-0127-476	5020-0127-476	601-195-60
19/32	15.0	53/64	21.0	1/8	901-196-60	701-196-60	4020-0127-635	8020-0127-635	5020-0127-635	601-196-60
5/8	15.87	7/8	22.22	1/8	901-211-60	701-211-60	4020-0150-300	8020-0150-300	5020-0150-300	601-211-60
5/8	15.87	1	25.40	3/16	901-197-60	701-197-60	4020-0158-317	8020-0158-317	5020-0158-317	601-197-60
5/8	15.87	1	25.40	3/16	901-198-60	701-198-60	4020-0158-476	8020-0158-476	5020-0158-476	601-198-60
5/8	16.00	15/16	24.0	5/32	901-212-60	701-212-60	4020-0160-400	8020-0160-400	5020-0160-400	601-212-60
3/4	19.00	3/4	25.0	1/8	901-160-60	701-160-60	4020-0190-300	8020-0190-300	5020-0190-300	601-160-60
3/4	19.00	1-1/16	27.0	5/32	901-213-60	701-213-60	4020-0190-400	8020-0190-400	5020-0190-400	601-213-60
3/4	19.05	1	25.4	1/8	901-160B-60	701-160B-60	4020-0190-320	8020-0190-320	5020-0190-320	601-160B-60
3/4	19.05	1-1/8	28.57	3/16	901-199-60	701-199-60	4020-0190-470	8020-0190-470	5020-0190-470	601-199-60
3/4	19.05	1-1/4	31.75	1/4	901-200-60	701-200-60	4020-0190-640	8020-0190-640	5020-0190-640	601-200-60
63/64	25.0	1-7/32	31.0	1/8	901-167-60	701-167-60	4020-0250-300	8020-0250-300	5020-0250-300	601-167-60
63/64	25.0	1-3/8	35.0	13/64	901-188-60	701-188-60	4020-0250-500	8020-0250-500	5020-0250-500	601-188-60